

PHỤ LỤC

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 02 /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, Lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	1.000049	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	- Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Nộp trực tiếp hoặc thông qua thông qua dịch vụ bưu chính công ích tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Nộp trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia (Một phần)	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chưa quy định	- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018 - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ - Nghị định số 39/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ	

¹ Nội dung thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 421/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, Lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
2	1.011671	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp	- Nộp trực tiếp hoặc thông qua thông qua dịch vụ bưu chính công ích tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Nộp trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia (toàn trình)	- <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> Sở Nông nghiệp và Môi trường - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Cơ quan được giao cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn của Luật phí và lệ phí - Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ. 1. Số liệu của mạng lưới đo đạc quốc gia - Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia: Cấp 0: 340.000 đồng/điểm; Hạng I: 250.000 đồng/điểm; hạng II: 220.000 đồng/điểm; Hạng III: 200.000 đồng/điểm (Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở); - Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia: Hạng I: 160.000 đồng/điểm; Hạng II: 150.000 đồng/điểm; Hạng III: 120.000 đồng/điểm - Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia: Điểm cơ sở: 200.000 đồng/điểm; Hạng I: 160.000 đồng/điểm; Hạng II: 140.000 đồng/điểm; - Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia: 20.000 đồng/tờ 2. Dữ liệu ảnh hàng không - Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số: 250.000 đồng/file - Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 µm: 250.000 đồng/file	- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018 - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ - Nghị định số 39/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ	

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, Lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						- Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 µm: 200.000 đồng/file - Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 µm: 150.000 đồng/file - Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:2.000; 1:5.000: 60.000 đồng/mảnh - Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:10.000; 1:25.000; 1:50.000: 70.000 đồng/mảnh 3. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia - Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia: Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000: 400.000 đồng/mảnh; Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000: 500.000 đồng/mảnh; Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000: 850.000 đồng/mảnh; Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000: 1.500.000 đồng/mảnh; Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000: 8.000.000 đồng/mảnh 1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Các nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu phí nhân với hệ số 1,2. b) Các nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu phí. 2. Nếu đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thì không thu phí sử dụng bản đồ địa hình quốc gia định dạng số cùng tỷ lệ (chỉ áp dụng trong trường hợp khai thác theo mảnh và đủ 07 nhóm lớp dữ liệu). 3. Trường hợp khai thác dữ liệu theo phạm vi địa lý thì thu bằng mức thu phí nhân với diện tích khu vực khai thác chia		

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, Lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						tổng diện tích các mảnh theo tỷ lệ tương ứng. (diện tích tối thiểu đề nghị khai thác bằng diện tích 01 mảnh bản đồ cùng tỷ lệ). - Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia: + Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy: Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn: 120.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000: 130.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000: 140.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn: 170.000 đồng/mảnh + Bản đồ địa hình quốc gia định dạng dgn: Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000: 400.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000: : 440.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000: 670.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000: 760.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000: 950.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000: 2.000.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000: 3.500.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000: 5.000.000 đồng/mảnh; Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000: 8.000.000 đồng/mảnh (Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: - Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu phí theo mảnh nhân với hệ số 1,2. - Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu phí theo mảnh.) - Bản đồ địa hình quốc gia định dạng số (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG): Mức thu phí bằng 50% bản đồ địa hình quốc gia định dạng dgn cùng tỷ lệ/mảnh;		

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, Lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						- Mô hình số độ cao: + Mô hình số độ cao độ chính xác cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000: kích thước pixel: 1 x 1 m cho DEM có độ chính xác từ 0,1 đến 0,3 m: 200.000 đồng/mảnh; + Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000: - Kích thước pixel: 2 x 2 m cho DEM có độ chính xác từ 0,4 đến 0,5 m; Kích thước pixel: 4 x 4 m cho DEM có độ chính xác 1 m: 80.000 đồng/mảnh; + Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:10.000:- Kích thước pixel: 2,5 x 2,5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,3 đến 0,5 m; - Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,7 m: 170.000 đồng/mảnh; + Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1,7 đến 3,3 m: 640.000 đồng/mảnh + Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 20 x 20 m cho DEM có độ chính xác từ 3,3 đến 6,7 m: 75.000 đồng/ mảnh; + Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000: - Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,0 m; - Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1 đến 2 m: 2.550.000 đồng/ mảnh; + Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000: - Kích thước pixel: 25 x 25 m cho DEM có độ chính xác từ 2 đến 5 m; - Kích thước pixel: 30 x 30 m cho DEM có độ chính xác từ 5 m trở lên: 300.000 đồng/ mảnh; 4. Bản đồ hành chính định dạng số		

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, Lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						- Bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb: Bản đồ hành chính Việt Nam: 4.000.000 đồng/bộ; Bản đồ hành chính cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/bộ; Bản đồ hành chính cấp huyện: 1.000.000 đồng/bộ; - Bản đồ hành chính định dạng geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG: Mức thu phí bằng 50% bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb cùng tỷ lệ 5. Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ trực tuyến qua môi trường mạng (định dạng WMS) - Bản đồ hành chính Việt Nam: 100.000 đồng/01 năm/ tài khoản; - Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000: 2.400.000 đồng/01 năm/ tài khoản; - Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000: 6.600.000 đồng/01 năm/ tài khoản (Gồm các dữ liệu: biên giới, địa giới; dân cư; giao thông; thủy văn.);		

PHẦN II. QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

CÁC BƯỚC	TRÌNH TỰ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ GIẢI QUYẾT TTHC	THỜI GIAN GIẢI QUYẾT TTHC	Phí, lệ phí (vnd)	Ghi chú
I	CẤP TỈNH				
1. Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II, mã TTHC 1.000049 (Một phần)					
1.1. Trường hợp Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II					
a) Trường hợp đã có kết quả sát hạch					
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	0,5 ngày làm việc	Không	
Bước 2	Kiểm tra sự đầy đủ và tính hợp lệ của hồ sơ, tổng hợp hồ sơ và in chứng chỉ hành nghề, vào sổ theo dõi, trình ký hoặc soạn thảo văn bản thông báo trả lời các trường hợp không đủ điều kiện.	Phòng Đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	7,5 ngày làm việc		
Bước 3	Ký cấp Chứng chỉ hành nghề	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường	01 ngày làm việc		
Bước 4	Nhận kết quả chuyển Trung tâm Phục vụ HCC	Phòng Đất đai	0,5 ngày làm việc		
Bước 5	Trả kết quả giải thủ tục hành chính	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	0,5 ngày làm việc		
Tổng thời gian giải quyết			10 ngày làm việc		

CÁC BƯỚC	TRÌNH TỰ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ GIẢI QUYẾT TTHC	THỜI GIAN GIẢI QUYẾT TTHC	Phí, lệ phí (vnd)	Ghi chú
<i>b) Trường hợp chưa có kết quả sát hạch</i>					
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	0,5 ngày làm việc	Không	
Bước 2	Kiểm tra sự đầy đủ và tính hợp lệ của hồ sơ, soạn thảo văn bản trả lời các trường hợp không đủ điều kiện (nếu có)	Phòng Đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	1,5 ngày làm việc		
Bước 3	Chờ kết quả sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp và kiến thức pháp luật	- Cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ. - Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ngưng quy trình (theo quy định tại điểm 2, Khoản 19 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP)		
Bước 4	Tổng hợp hồ sơ, in chứng chỉ hành nghề, vào sổ theo dõi, trình ký	Phòng Đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	06 ngày làm việc		
Bước 5	Ký cấp Chứng chỉ hành nghề	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường	01 ngày làm việc		
Bước 6	Nhận kết quả chuyển Trung tâm Phục vụ HCC	Phòng Đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	0,5 ngày làm việc		
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	0,5 ngày làm việc		
Tổng thời gian giải quyết			10 ngày làm việc		

CÁC BƯỚC	TRÌNH TỰ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ GIẢI QUYẾT TTHC	THỜI GIAN GIẢI QUYẾT TTHC	Phí, lệ phí (vnd)	Ghi chú
1.2. Gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II					
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	0,5 ngày làm việc	Không	
Bước 2	Nhận hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ HCC	Phòng Đất đai	1,5 ngày làm việc		
	Kiểm tra thông tin về chứng chỉ hành nghề đã cấp, hoàn thành việc cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hoặc thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ về yêu cầu hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.				
	In chứng chỉ hành nghề, vào sổ theo dõi, trình ký				
Bước 3	Ký cấp Chứng chỉ hành nghề	Lãnh đạo Sở	0,5 ngày làm việc		
Bước 4	Trả kết quả giải quyết TTHC	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	0,5 ngày làm việc		
Tổng thời gian giải quyết			03 ngày làm việc		

CÁC BƯỚC	TRÌNH TỰ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ GIẢI QUYẾT TTHC	THỜI GIAN GIẢI QUYẾT TTHC	Phí, lệ phí (vnd)	Ghi chú
2. Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ, mã TTHC 1.011671 (toàn trình)					
2.1. Trường hợp thuộc trách nhiệm giải quyết của Văn phòng Đăng ký đất đai					
Bước 1	- Tiếp nhận hồ sơ; - Luân chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	0,25 ngày làm việc	- Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn của Luật phí và lệ phí - Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10/7/2024 của	
Bước 2	- Kiểm tra, xác nhận Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin/dữ liệu/ sản phẩm đo đạc và bản đồ. - Bản xác nhận nguồn gốc của bản sao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ. - Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ dưới dạng bản sao hoặc xuất bản phẩm hoặc trả lời cho cơ quan, tổ chức, cá nhân lý do không cung cấp.	Văn phòng Đăng ký đất đai	0,5 ngày làm việc hoặc thời gian còn lại trong trường hợp thống nhất thời gian giải quyết		
Bước 3	Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	0,25 ngày làm việc		

CÁC BƯỚC	TRÌNH TỰ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ GIẢI QUYẾT TTHC	THỜI GIAN GIẢI QUYẾT TTHC	Phí, lệ phí (vnd)	Ghi chú
Tổng thời gian giải quyết			Trong ngày làm việc hoặc thời gian còn lại trong trường hợp thống nhất thời gian giải quyết	Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	
2.1. Trường hợp thuộc trách nhiệm giải quyết của Trung tâm Công nghệ thông tin					
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	0,25 ngày làm việc	- Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn của Luật phí và lệ phí	
Bước 2	Kiểm tra, xác nhận Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; Bản xác nhận nguồn gốc của bản sao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ dưới dạng bản sao hoặc xuất bản phẩm; hoặc trả lời cho cơ quan, tổ chức, cá nhân lý do không cung cấp	Trung tâm Công nghệ thông tin	0,5 ngày làm việc hoặc thời gian còn lại trong trường hợp thống nhất thời gian giải quyết		
Bước 3	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	0,25 ngày làm việc	- Thông tư số 47/2024/TT-	

CÁC BƯỚC	TRÌNH TỰ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ GIẢI QUYẾT TTHC	THỜI GIAN GIẢI QUYẾT TTHC	Phí, lệ phí (vnd)	Ghi chú
	Tổng thời gian giải quyết		Trong ngày làm việc hoặc thời gian còn lại trong trường hợp thống nhất thời gian giải quyết	BTC ngày 10/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	